

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

**KẾ HOẠCH**  
**Tuyển sinh vào khối cấp 1, 2, 3 năm học 2025 – 2026**

Căn cứ vào Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của người nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục ;

Căn cứ Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho phép thành lập trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Korea Global School;

Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-SGDĐT ngày 10/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc cho phép tổ chức hoạt động giáo dục của trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Korea Global School;

Căn cứ tình hình thực tế, Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Korea Global School xây dựng kế hoạch công tác tuyển sinh năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

**A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

Tổ chức tuyển sinh đúng Quy chế, đảm bảo chính xác, công bằng, khách quan, thuận lợi cho học sinh và cha mẹ học sinh; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Thực hiện công khai kế hoạch tuyển sinh, đảm bảo năm rõ: Tuyển tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và trách nhiệm trong công tác tuyển sinh. Tuyệt đối không được vận động, quyên góp và thu các khoản ngoài quy định;

Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm: tăng quy mô tuyển sinh, tăng chất lượng công tác tuyển sinh, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học, giảm số học sinh trái tuyến, giảm số học sinh/lớp; tăng số học sinh được học 2 buổi/ngày.

Đáp ứng nhu cầu học tập của con em những người nước ngoài làm việc tại Hà Nội, đặc biệt cộng đồng người Hàn Quốc làm việc, công tác tại Hà Nội và người Việt Nam có nhu cầu học tập.

Cá nhân chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được giao trước cấp trên trực tiếp, thủ trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm cuối cùng.

## **B. NỘI DUNG**

### **1. Chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh**

#### **1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh**

+ Số lớp: 25

+ Số học sinh: 600

(Có biểu kèm theo)

#### **1.2. Địa bàn tuyển sinh**

Học sinh thuộc địa bàn Thành phố Hà Nội.

### **2. Đối tượng tuyển sinh, độ tuổi tuyển sinh**

#### **2.1. Đối tượng tuyển sinh: 300 học sinh**

+ Học sinh là người nước ngoài: 300 (60%)

+ Học sinh là người Việt Nam: 200(40%)

#### **2.2. Độ tuổi tuyển sinh**

### **3. Hồ sơ tuyển sinh**

- Hồ sơ nhập học
- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ;
- Bản đồng ý theo học;
- Bản đồng ý sử dụng thông tin cá nhân;
- Sổ hộ khẩu (bản sao công chứng);
- Giấy chứng nhận theo học (được cấp từ trường cũ của học sinh – không áp dụng với học sinh lớp 1);
- Bảng điểm và sổ học sinh (không áp dụng với học sinh lớp 1);
- bản sao hộ chiếu học sinh;
- Bản sao hộ chiếu người giám hộ;

### **4. Phương thức tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh bằng phương thức xét tuyển, có Test đầu vào;

### **5. Thời gian tuyển sinh**

- Tuyển sinh trực tiếp: từ ngày 19/8/ 2025 đến hết ngày 31/8/ 2025;

## **C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I- PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

#### **1. Công tác chuẩn bị**

- Tham gia đầy đủ Hội nghị hướng dẫn về công tác TS do Sở GD&ĐT, phòng GD&ĐT tổ chức hướng dẫn;
- Thành lập Hội đồng Tuyển sinh trình Trưởng phòng GD&ĐT quận ra Quyết định thành lập;
- Hội đồng TS có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về công

tác tuyển sinh, đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng, đúng chỉ tiêu được giao;

- Chuẩn bị cơ sở vật chất; thành lập Tổ công tác hỗ trợ và triển khai tuyển sinh trực tuyến của trường.

## **2. Công tác tuyên truyền**

- Ban giám hiệu nhà trường công bố công khai tuyển tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, quy định về độ tuổi, hồ sơ tuyển sinh, thời gian tuyển sinh trên hệ thống bảng tin của phường, đến từng khu dân cư và hệ thống bảng thông báo ngoài cổng trường từ ngày 01/6/2025 để cha mẹ học sinh hiểu rõ, tránh gây áp lực cho công tác tuyển sinh, đưa trẻ đến trường nhập học theo đúng độ tuổi và tuyển tuyển sinh quy định.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh về tuyển sinh trực tuyến.

## **3. Tổ chức tuyển sinh**

- Khi tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh của HS cán bộ tuyển sinh phải kiểm tra kỹ hồ sơ, đặc biệt phải kiểm tra sự trùng khớp của các thông tin về cá nhân HS như: họ tên, ngày sinh, nơi sinh v.v...trong giấy khai sinh, hộ khẩu, học bạ. Hiệu trưởng ký và đóng dấu xác nhận. Cán bộ TS và Hiệu trưởng nhà trường phải chịu trách nhiệm về việc kiểm tra và xác nhận trên;

- Phân công giám hiệu, giáo viên, nhân viên trực trong thời gian TS để hướng dẫn chu đáo, giải quyết kịp thời các khó khăn, thắc mắc; tạo thuận lợi cho HS và cha mẹ HS.

Trên đây là kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Korea Global School. Kính trình Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội xem xét, phê duyệt./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo HN;

- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**

Phụ lục 1: **BIỂU TỔNG HỢP TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN**

| TT | Giáo viên môn    | Tổng số   | Chia ra   |             | Chia theo trình độ |          |         |         |
|----|------------------|-----------|-----------|-------------|--------------------|----------|---------|---------|
|    |                  |           | Cơ hữu    | Thỉnh giảng | Đại học            | Thạc sĩ  | Tiến sĩ | Giáo sư |
| 1  | Tiếng Anh        | 2         | 2         |             | 2                  |          |         |         |
| 2  | Ngữ Văn          | 3         | 3         |             | 3                  |          |         |         |
| 3  | Toán             | 2         | 2         |             | 1                  | 1        |         |         |
| 4  | Tiếng Anh CAM    | 3         | 3         |             | 2                  | 1        |         |         |
| 5  | Toán CAM         | 3         | 3         |             | 3                  |          |         |         |
| 6  | Khoa học CAM     | 3         | 3         |             | 2                  | 1        |         |         |
| 7  | Xã hội CAM       | 2         | 2         |             | 2                  |          |         |         |
| 8  | ICT              | 1         | 1         |             | 1                  |          |         |         |
| 9  | Âm nhạc          | 1         | 1         |             | 1                  |          |         |         |
| 10 | Mỹ thuật         | 1         | 1         |             | 1                  |          |         |         |
| 11 | Thể dục          | 1         | 1         |             | 1                  |          |         |         |
| 12 | Tin học          | 1         | 1         |             | 1                  |          |         |         |
| 13 | Tiếng Việt       | 3         | 3         |             | 3                  |          |         |         |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>26</b> | <b>26</b> | <b>0</b>    | <b>23</b>          | <b>3</b> |         |         |
|    | <b>Tỷ lệ %</b>   | <b>x</b>  |           |             |                    |          |         |         |

(Có danh sách giáo viên kèm theo)

**NHÀ ĐẦU TƯ (TỔNG GIÁM ĐỐC)**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2: Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT**

| TT | Môn học             | Đơn vị tính | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 | Ghi chú |
|----|---------------------|-------------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | Tiếng Anh           | Bộ          | 5      | 5      | 5      |         |
| 2  | Ngữ Văn             | Bộ          | 4      | 5      | 5      |         |
| 3  | Toán                | Bộ          | 4      | 5      | 5      |         |
| 4  | Tiếng Anh CAM       | Bộ          | 10     | 10     | 10     |         |
| 5  | Toán CAM            | Bộ          | 5      | 5      | 5      |         |
| 6  | Khoa học CAM        | Bộ          | 15     | 15     | 15     |         |
| 7  | Xã hội CAM          | Bộ          | 12     | 12     | 12     |         |
| 8  | ICT                 | Bộ          | 20     | 20     | 20     |         |
| 9  | Âm nhạc             | Bộ          | 12     | 12     | 12     |         |
| 10 | Mỹ thuật            | Bộ          | 15     | 15     | 15     |         |
| 11 | Thể dục             | Bộ          | 15     | 15     | 15     |         |
| 12 | Tin học             | Bộ          | 35     | 35     | 35     |         |
| 13 | Tiếng Việt          | Bộ          | 5      | 5      | 5      |         |
| 14 | Thiết bị dùng chung | Bộ          | 20     | 20     | 20     |         |

**NHÀ ĐẦU TƯ (TỔNG GIÁM ĐỐC)**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày 18 tháng 02 năm 2025  
**HIỆU TRƯỞNG**  
(Ký, và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 3: Trang thiết bị phục vụ dạy học**

| <b>Nội dung</b>              | <b>Tổng số</b> | <b>Đang sử dụng</b> | <b>Không sử dụng được</b> |
|------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------|
| 1. Bàn ghế học sinh          |                |                     |                           |
| + Loại 1 chỗ ngồi            | 300 bộ         | 300                 |                           |
| + Loại 4 chỗ ngồi            |                |                     |                           |
| 2. Bàn ghế giáo viên         | 14             |                     |                           |
| 3. Bảng                      | 14             |                     |                           |
| <i>T.đó: Bảng thông minh</i> | 14             |                     |                           |
| 4. Máy vi tính               | 70             | 70                  |                           |
| <i>Chia ra:</i>              | 37             | 37                  |                           |
| + Dành cho HS                |                |                     |                           |
| + Dành cho Quản lý           | 33             | 33                  |                           |
| + Kết nối Internet           | 70             | 70                  |                           |
| 5. Số máy in                 | 4              | 4                   |                           |
| 6. Máy chiếu Projecter       | 1              | 1                   |                           |
| 7. Máy photocopy             | 2              | 2                   |                           |
| 8. Khác                      |                |                     |                           |
|                              |                |                     |                           |

**NHÀ ĐẦU TƯ (TỔNG GIÁM ĐỐC)**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày 18 tháng 02 năm 2025  
**HIỆU TRƯỞNG**  
(Ký, và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Phụ lục 4: Cơ sở vật chất

### 1. Cơ sở vật chất

- Tổng diện tích đất: 1200 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sử dụng: 7164 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sân chơi: 1324 m<sup>2</sup>

### 2. Phòng học văn hóa

| Phòng học         | Tổng số | Chia ra |       |     |
|-------------------|---------|---------|-------|-----|
|                   |         | Kiên cố | Cấp 4 | Tạm |
| Phòng học văn hóa | 198 m2  | X       |       |     |

### 3. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm, chức năng)

| Phòng bộ môn                             | Tổng số | Diện tích | Đạt chuẩn | Chưa đạt chuẩn<br>(ghi rõ nội dung chưa đạt) |
|------------------------------------------|---------|-----------|-----------|----------------------------------------------|
| 1. Vật lý                                |         | 50 m2     | X         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    | 64 m2   | 14 m2     | X         |                                              |
| 2. Hóa học                               | 64 m2   | 50 m2     | X         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    |         | 14 m2     | X         |                                              |
| 3. Sinh học                              | 64 m2   | 50 m2     | X         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    |         | 14 m2     | X         |                                              |
| 4. Công nghệ                             | 64 m2   | 50 m2     | X         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    |         | 14 m2     | X         |                                              |
| 5. Ngoại ngữ                             | 64 m2   | 64 m2     | X         |                                              |
| 6. Tin học                               | 62 m2   | 62 m2     | X         |                                              |
| <i>Số máy vi tính</i>                    | 37 máy  |           |           |                                              |
| 7. Phòng đa năng                         | 64 m2   | 64 m2     | X         |                                              |
| 8. Thư viện                              | 165 m2  | 165 m2    | X         |                                              |
| <i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i> | 500q    |           |           |                                              |
| 9. Nhà thể chất                          | 163 m2  | 163 m2    | X         |                                              |
| 10. Phòng Y tế                           | 46 m2   | 46 m2     | X         |                                              |

(TỔNG GIÁM ĐỐC)  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày 18 tháng 02 năm 2025 NHÀ ĐẦU TƯ  
HIỆU TRƯỞNG  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)